

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ PLEIKU
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 38/2018/HNGĐ-ST
Ngày 18-7-2018
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ PLEIKU, TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Công Tồn

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Tô Thị Lành và bà Cao Thị Thu Thúy

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Ngọc Hà, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thắng Trinh - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 7 năm 2018, tại Tòa án nhân dân thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 861/2017/TLST- HNGĐ ngày 22 tháng 12 năm 2017 về tranh chấp “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 29/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 5 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 33/2018/QĐST-HNGĐ ngày 18 tháng 6 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Mai Thị H, sinh năm 1990;

Địa chỉ: Thôn Hàm Rồng, xã Ia Băng, huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Có mặt;

- Bị đơn: Anh Đỗ Văn S, sinh năm 1986; Địa chỉ: 256/2/11 Trường Chinh, tổ 07 phường T, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 18-12-2017, biên bản lấy lời khai ngày 04-5-2018 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn chị Mai Thị H trình bày:

Về hôn nhân: Chị và anh Đỗ văn S tự nguyện tìm hiểu và đi đến hôn nhân có đăng ký kết hôn tại Ủy ban Nhân dân phường T, thành phố P, tỉnh Gia Lai vào ngày 25-10-2011 (Giấy đăng ký kết hôn số 92 ngày 25-10-2011 theo trích lục kết hôn bản sao số 505/TLKH-BS ngày 14-12-2017 của Ủy ban Nhân dân phường T). Sau một thời gian chung sống hạnh phúc, chị và anh Đỗ Văn S bắt đầu phát sinh mâu thuẫn do là không có tiếng nói chung trong cuộc sống vợ chồng, anh S mỗi khi uống rượu vào hay lấy cớ gây sự với vợ con và có những lời lẽ khó nghe đối với chị. Mặc dù, gia

đình hai bên đều biết và cố gắng hòa giải để vợ chồng đoàn tụ nhưng không có kết quả. Hiện tại giữa chị và anh Đỗ Văn S đã sống ly thân, trong thời gian sống ly thân không ai còn quan tâm đến ai, từ sau khi nộp đơn xin ly hôn chị càng sợ bị anh Sơn đánh, nên đã nghỉ đi làm ở nhà phụ giúp gia đình tại thôn Hàm Rồng, xã Ia Băng, huyện Đ cho đến nay. Nay chị thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, tình cảm vợ chồng giữa chị và anh Đỗ Văn S không còn, nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Đỗ Văn S.

Về nuôi con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Đỗ P, sinh ngày 23-7-2012 và cháu Đỗ Tiến Đ, sinh ngày 21-11-2014. Hiện nay 02 cháu ở với chị, tuy nhiên cháu Đỗ P thì ở cả hai bên lúc thì về ở với chị, lúc thì về ở với anh Đỗ Văn S còn cháu Đỗ Tiến Đ thường xuyên ở với chị, trong thời gian này anh S có ghé thăm con nhưng không thường xuyên. Sau khi ly hôn chị có nguyện vọng được nuôi hai con chung.

Về tài sản chung và nghĩa vụ chung: Chị và anh S không có tài sản chung, không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa hôm nay chị Mai Thị H vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của mình.

Tại bản tự khai ngày 19-01-2018, bị đơn anh Đỗ Văn S trình bày:

Về hôn nhân: Anh thừa nhận về thời gian, điều kiện, hoàn cảnh kết hôn như chị Mai Thị H trình bày tại Đơn khởi kiện ngày 18-12-2017, bản tự khai của chị H ngày 22-12-2017 là đúng. Sau một thời gian chung sống hạnh phúc, thời gian gần đây anh đi uống rượu về có tát vợ một cái làm cho vợ anh buồn nên chị H có làm đơn xin ly hôn đối với anh. Anh nhận thấy còn yêu thương chị H và các con anh không muốn vợ chồng phải ly hôn, nên anh không đồng ý ly hôn.

Về nuôi con chung: Anh và chị Mai Thị H có 02 con chung là cháu Đỗ P, sinh ngày 23-7-2012 và cháu Đỗ Tiến Đ, sinh ngày 21-11-2014. Do anh không đồng ý ly hôn nên anh không có yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung của hai vợ chồng anh.

Về tài sản chung và nghĩa vụ chung: Anh và chị Mai Thị H không có tài sản chung, không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Kể từ sau ngày 19-01-2018 anh Đỗ Văn S có bản tự khai đối với yêu cầu khởi kiện của chị Mai Thị H, Tòa án đã tiến hành triệu tập hợp lệ để bị đơn thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình trong việc tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận và công khai chứng cứ và hòa giải; triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa tại Tòa án nhưng bị đơn Đỗ Văn S đều vắng mặt.

Tại biên bản xác minh ngày 13 tháng 3 năm 2018, tại tổ 8, phường Ia Kring, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai thể hiện: Anh Đỗ Văn S có đăng ký hộ khẩu thường trú tại tổ 07, phường T, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Hộ anh S tách khẩu từ hộ ông Đỗ H tại địa chỉ 256/2/11 Trường Chinh, tổ 07, phường T, thành phố P, nhưng hiện tại mình

anh S sống chung với bố mẹ là ông Đỗ H tại địa chỉ trên. Còn mâu thuẫn vợ chồng của anh Đỗ Văn S và chị Mai Thị H thì tổ trưởng tổ dân phố nay mới biết và từ trước đến nay cũng không hay chuyện vợ chồng của anh Đỗ Văn S và chị Mai Thị H mâu thuẫn với nhau và không có báo chính quyền địa phương để tiến hành hòa giải cơ sở về đoàn tụ, bản thân anh S là lái xe thường xuyên vắng nhà, ít khi có ở địa phương nơi cư trú.

Ý kiến Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng; bị đơn đã được Tòa án đã triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại các phiên họp và phiên hòa giải, vắng mặt tại phiên tòa; mặc dù bị đơn có bản khai đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, như vậy anh S không thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Áp dụng Điều 56 và Điều 58; các Điều 81, 82, 83 và 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị Hội đồng xét xử, tuyên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Mai Thị H;

Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Mai Thị H và anh Đỗ Văn S.

Về con chung: Giao 02 con chung là cháu Đỗ P, sinh ngày 23-7-2012 và cháu Đỗ Tiến Đ, sinh ngày 21-11-2014 cho chị Mai Thị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các cháu thành niên hoặc đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình. Về cấp dưỡng nuôi con chung thì chị H không yêu cầu nên không giải quyết.

Về tài sản chung, nghĩa vụ chung: Không yêu cầu nên không giải quyết

Về án phí: Chị Mai Thị H là nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng. Tòa án nhân dân thành phố Pleiku nhận định:

[2] *Về thủ tục tố tụng:* Nguyên đơn có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Pleiku giải quyết cho được ly hôn với anh Đỗ Văn S, có địa chỉ tại tổ 07, phường T, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Vì vậy, căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân thành

phố Pleiku, tỉnh Gia Lai thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền. Bị đơn là anh Đỗ Văn S đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[3] *Về quan hệ hôn nhân*: Chị Mai Thị H và anh Đỗ Văn S kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố P, tỉnh Gia Lai ngày 25-10-2011. Vì vậy, quan hệ hôn nhân giữa chị H và anh S là hợp pháp.

[4] Chị H cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn là do giữa chị và anh S không có tiếng nói chung trong cuộc sống vợ chồng, anh S không lo làm ăn hay đánh chị sau mỗi lần anh S đi uống rượu về, tại bản tự khai ngày 19-01-2018 anh S thừa nhận đi nhậu về có tát chị H một lần. Mặc dù, hai bên gia đình đã tìm cách hòa giải, hàn gắn nhưng không có kết quả, hơn nữa sau khi kết hôn hai vợ chồng về sống tại địa chỉ 256/2/11 Trường Chinh, tổ 07, phường T, thành phố P được 08 ngày sau đó thuê nhà trọ tại tổ 07, trên đường Trường Chinh, thành phố P, Gia Lai ở một thời gian cho đến khi chị mang thai con đầu lòng đã chuyển về nhà mẹ đẻ tại thôn Hàm Rồng, xã Ia Băng, huyện Đ, tỉnh Gia Lai sinh sống cho đến nay. Tại phiên tòa, nguyên đơn khai chị và anh S đã sống ly thân từ tháng 11 năm 2017 đến nay. Điều này phù hợp với biên bản xác minh ngày 13-3-2018 việc anh Đỗ Văn S đang sống một mình cùng với bố mẹ tại địa chỉ 256/2/11 Trường Chinh, tổ 07, phường T, thành phố P mà không có chị H và các con của chị và anh S cùng sống chung. Mặc dù, trong bản tự khai ngày 19-01-2018 anh S không đồng ý ly hôn vì anh còn tình cảm với vợ, con, và không có yêu cầu giải quyết về con chung, anh S có mong muốn hàn gắn tình cảm với chị Mai Thị H để giữ mối quan hệ hôn nhân được tồn tại, nhưng từ khi thụ lý vụ án đến nay, Tòa án đã nhiều lần tổng đạt văn bản tố tụng cho anh Đỗ Văn S đến làm việc, kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cũng như tham gia phiên tòa theo giấy triệu tập của Tòa án nhưng anh S đều vắng mặt. Như vậy, mặc nhiên anh S từ bỏ mong muốn của mình để níu kéo và hàn gắn tình cảm vợ chồng với chị Mai Thị H. Do đó, Tòa án có cơ sở khẳng định mâu thuẫn vợ chồng giữa chị Mai Thị H và anh Đỗ Văn S đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Nên, căn cứ vào Điều 51; khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Mai Thị H là có cơ sở.

[5] *Về nuôi con chung*: Chị Mai Thị H và anh Đỗ Văn S có 02 con chung là cháu Đỗ P, sinh ngày 23-7-2012 và cháu Đỗ Tiến Đ, sinh ngày 21-11-2014. Tại đơn khởi kiện ngày 18-12-2017, chị H yêu cầu việc thỏa thuận nuôi con chung, nhưng tại Biên bản phiên họp về kiểm tra, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 30-3-2018 chị H có nguyện vọng được nuôi hai con chung và không yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con. Tuy nhiên, theo Biên bản lấy lời khai ngày 04-5-2018 chị đề nghị được nuôi dưỡng, chăm sóc cháu Đỗ Tiến Đ; còn cháu Đỗ P thì giao cho anh Đỗ Văn S nuôi dưỡng, chăm sóc vì theo chị H với thu nhập hiện tại chị chỉ có thể chăm sóc, nuôi dưỡng một mình cháu Đ. Tại phiên tòa hôm nay, chị H khai hai cháu đang sống chung

với mẹ, thỉnh thoảng anh S mới ghé qua thăm con. Đồng thời, chị H cũng thể hiện nguyện vọng được nuôi dưỡng và chăm sóc hai cháu Đỗ P và Đỗ Tiến Đ; không yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con chung. Mặc dù, chị H chưa có công việc ổn định, đang ở nhà bố mẹ đẻ và phụ giúp gia đình nhưng vẫn chăm sóc hai cháu phát triển về mọi mặt cùng với sự hỗ trợ của gia đình chị H. Hiện tại các con đang ở với chị H, trong khi anh Đỗ Văn S nghề nghiệp là lái xe tải có thu nhập, nhưng lại thường xuyên vắng mặt tại nơi cư trú để thực hiện công việc lái xe của mình nên khó có điều kiện chăm sóc cho các con của hai vợ chồng. Mặt khác, Tòa án đã nhiều lần tổng đạt văn bản tố tụng cho anh Đỗ Văn S đến làm việc, kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng anh S đều vắng mặt. Do đó, Tòa án không thể tiến hành lấy lời khai của anh Đỗ Văn S về thu nhập, tính chất công việc và nguyện vọng được chăm sóc, nuôi dưỡng con chung của anh S. Thể hiện anh S không quan tâm đến việc con do ai chăm sóc, nuôi dưỡng, mặc dù nếu không trực tiếp nuôi con vẫn phải có nghĩa vụ đối với con chung. Xét thấy, căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con, đặc biệt điều kiện về phát triển thể chất, bảo đảm việc học hành và các điều kiện khác cho sự phát triển tốt về tinh thần để giao 02 con chung của chị H và anh S cho chị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[6] Về việc cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn: Xét thấy, chị H không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Do đó Tòa án không đề cập đến.

[7] Về tài sản chung và nợ chung: Chị H không có yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét.

[8] Về án phí: Chị H là nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58; các Điều 81, 82, 83 và Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Áp dụng khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 227, Điều 228 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Mai Thị H.

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Mai Thị H và anh Đỗ Văn S.

2. Về con chung: Giao 02 con chung là cháu Đỗ P, sinh ngày 23-7-2012 và cháu Đỗ Tiến Đ, sinh ngày 21-11-2014 cho chị Mai Thị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Người không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi con.

Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người không trực tiếp nuôi con.

Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật; Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn.

3. Về án phí: Chị Mai Thị H phải chịu 300.000 đồng tiền án phí sơ thẩm ly hôn, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng chị H đã nộp theo biên lai số 0003980 ngày 22-12-2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai. Như vậy chị Mai Thị H đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- VKSND TP. Pleiku;
- Chi cục THADS TP. Pleiku;
- TAND tỉnh Gia Lai;
- UBND phường Trà Bá;
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phan Công Tôn